

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ I/2016

Ngày : 31/03/2016

DVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		129,108,748,880	128,362,684,656
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	32,873,416,369	35,172,234,615
1. Tiền	111		15,873,416,369	18,172,234,615
2. Các khoản tương đương tiền	112		17,000,000,000	17,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	03	52,527,876,469	50,808,102,527
1. Phải thu của khách hàng	131		38,484,915,107	40,999,445,974
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,604,286,490	4,182,844,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		10,444,557,075	7,593,194,833
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,019,522,280)	(2,019,522,280)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		13,640,077	52,140,000
IV. Hàng tồn kho	140	04	38,615,891,629	38,941,560,957
1. Hàng tồn kho	141		38,615,891,629	38,941,560,957
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	05	5,091,564,413	3,440,786,557
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		420,872,288	35,851,733
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,670,692,125	3,404,934,824
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		151,430,986,123	153,376,971,542
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		131,500,890,364	134,897,974,870
1. Tài sản cố định hữu hình	221	06	131,085,675,064	134,452,377,970
- Nguyên giá	222		219,884,882,881	219,884,882,881
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(88,799,207,817)	(85,432,504,911)
2. Tài sản cố định vô hình	227	07	415,215,300	445,596,900
- Nguyên giá	228		2,146,966,500	2,146,966,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,731,751,200)	(1,701,369,600)
III. Bất động sản đầu tư	230			
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	231			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,693,051,861	821,780,952
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	08	2,693,051,861	821,780,952
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		14,427,382,681	14,427,382,681
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	09a	260,246,666	260,246,666
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	09b	14,400,000,000	14,400,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(232,863,985)	(232,863,985)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,809,661,217	3,229,833,039
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2,809,661,217	3,229,833,039
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		280,539,735,003	281,739,656,198

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày : 31/03/2016

ĐVT : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		84,562,880,482	91,137,186,459
I. Nợ ngắn hạn	310		48,262,880,482	51,537,186,459
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	9,063,623,383	8,049,433,686
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	715,162,500	1,529,436,965
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	2,970,349,494	918,213,721
4. Phải trả công nhân viên	314		2,328,535,076	3,524,134,607
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	1,664,910,909	1,799,501,180
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1,450,522,687	1,364,638,857
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	28,193,437,655	30,146,266,488
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2,660,232,861	2,709,220,638
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		(783,894,083)	1,496,340,317
II. Nợ dài hạn	330		36,300,000,000	39,600,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn khác	337			
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	36,300,000,000	39,600,000,000
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		195,976,854,521	190,602,469,739
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	195,976,854,521	190,602,469,739
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,340,019,200	26,340,019,200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		24,033,606,309	24,033,606,309
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	21,853,259,012	16,478,874,230
- Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		16,478,874,230	2,183,901,370
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		5,374,384,782	14,294,972,860
10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		280,539,735,003	281,739,656,198

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



LƯU THỊ TỐ NHƯ

Ngày 14 tháng 04 năm 2016

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)




Nguyễn Trần Nghiễm Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD
PHẦN I: LÃI LỖ
QUÍ: I /2016


ĐVT : VND

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		45,690,174,885	41,294,700,854	45,690,174,885	41,294,700,854
- Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu			6,453,313,870	2,512,227,320	6,453,313,870	2,512,227,320
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	01	45,690,174,885	41,294,700,854	45,690,174,885	41,294,700,854
4. Giá vốn hàng bán	11	02	31,506,093,181	33,618,867,785	31,506,093,181	33,618,867,785
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14,184,081,704	7,675,833,069	14,184,081,704	7,675,833,069
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	03	222,016,170	806,334,047	222,016,170	806,334,047
7. Chi phí tài chính	22	04	268,494,726	108,223,929	268,494,726	108,223,929
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		264,220,873	102,077,396	264,220,873	102,077,396
8. Chi phí bán hàng	24	05	5,660,758,230	3,352,024,446	5,660,758,230	3,352,024,446
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	06	1,757,819,078	1,809,868,006	1,754,819,078	1,809,868,006
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		6,719,025,840	3,212,050,735	6,722,025,840	3,212,050,735
11. Thu nhập khác	31	07	55,083	13,055	55,083	13,055
12. Chi phí khác	32	08	349,945	1,002,066	349,945	1,002,066
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(294,862)	(989,011)	(294,862)	(989,011)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		6,718,730,978	3,211,061,724	6,721,730,978	3,211,061,724
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,344,346,196	616,151,569	1,344,346,196	616,151,569
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5,374,384,782	2,594,910,155	5,377,384,782	2,594,910,155
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		434.29	209.69	434.54	209.69
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


LƯU THỊ TỐ NHƯ

Ngày 14 tháng 04 năm 2016

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)




Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÍ I/2016

ĐVT : VND

Diễn giải	Mã số	T/minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6,721,730,978	3,211,061,724
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		3,429,515,094	2,280,534,712
- Chi phí lãi vay	06		264,220,873	102,077,396
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10,415,466,945	5,593,673,832
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2,985,531,243)	(6,683,979,798)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		325,669,328	4,339,671,096
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1,434,106,742)	265,456,394
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		35,151,267	(1,536,633,733)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(264,220,873)	(102,077,396)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(911,904,644)	(1,049,367,203)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		64,113,300	11,730,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(637,522,012)	(669,062,612)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4,607,115,326	169,410,580
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21	8	(1,871,270,909)	(889,232,713)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		222,016,170	806,334,047
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,649,254,739)	(82,898,666)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		10,057,060,133	6,091,638,941
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(15,309,888,966)	(14,493,764,907)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,850,000)	(1,990,988,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5,256,678,833)	(10,393,114,366)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(2,298,818,246)	(10,306,602,452)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		35,172,234,615	55,487,287,749
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (50 + 60 + 61)	70	31	32,873,416,369	45,180,685,297

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



LƯU THỊ TỐ NHƯ



Ngày 14 Tháng 04 năm 2016

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Trần NghiêM Vũ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2016

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm cùng với Báo cáo tài chính Quý I năm 2016 của Công ty CP Cao Su Bến Thành.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty CP Cao Su Bến Thành (“Công ty”) là doanh nghiệp Nhà Nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 4800/QĐ-UBND ngày 26/10/2006 do Ủy Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh cấp .

Vào ngày 20/04/2007 công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ Phần Cao Su Bến Thành theo giấy chứng nhận ĐKKD Công ty Cổ Phần số: 4103006483 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Tổng vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 40.000.000.000đồng.

Cuối tháng 03/2008 Cty phát hành cổ phiếu phổ thông tăng vốn điều lệ từ 40.000.000.000đồng lên 75.000.000.000đồng. Giấy chứng nhận ĐKKD số: 4103006483 ngày 28/03/2009 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Tổng vốn điều lệ là 75.000.000.000đồng. Ngày 03/07/2010 phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ từ 75.000.000.000đồng lên 82.499.980.000đồng. Ngày 12/09/2013 phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 82.499.980.000 đồng lên 123.749.970.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất , dịch vụ, thương mại và xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su: Băng tải, dây courroie, dây truyền bản, vỏ ruột xe đạp, xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật. Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp. Mua bán hóa chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh). Sản xuất, mua bán hàng thủ công mỹ nghệ. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá. Cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc. Xây dựng công trình dân dụng. Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp. Kinh doanh lữ hành nội địa. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh nhà.

4. Tên giao dịch, trụ sở:

Cty có tên giao dịch quốc tế là: Ben Thanh Rubber Joint Stock Company. Tên viết tắt: Berub Jsc.

Trụ sở chính đặt tại Lô B3-1 KCN Tây Bắc Củ Chi-đường Giáp Hai (D3)-xã Trung Lập Hạ-huyện Củ Chi-Tp.Hồ Chí Minh.

5. Tổng số nhân viên:

Tổng số lao động đến ngày 31/03/2016: 170 người.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Được trình bày bằng Việt Nam Đồng (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

3. Ngôn ngữ sử dụng ghi chép kế toán: Tiếng Việt

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

Cty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý I năm 2016

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Việt Nam Đồng theo tỉ giá tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỉ giá phát sinh do việc chuyển đổi được kết chuyển vào lãi, lỗ trong kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Kiểm kê thực tế, bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch dương (+) giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo hoá đơn, chứng từ.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo qui định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

4. Chi phí trả trước ngắn hạn:

Các chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính của từng loại dụng cụ.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của TSCĐ. Nguyên giá bao gồm: Giá mua và các khoản chi phí để đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- Các khoản chênh lệch phát sinh do bán hoặc thanh lý TSCĐ được hạch toán doanh thu hoặc chi phí trong kỳ.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao: Khấu hao theo đường thẳng và tỉ lệ khấu hao được áp dụng theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ban hành ngày 12/12/2003 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính. Tài sản cố định và tỉ lệ khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2014 (năm)	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2015 (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30	15 – 30
Máy móc, thiết bị	12	12
Thiết bị quản lý	5 – 8	5 – 8
Phương tiện vận chuyển	10 – 12	10 – 12
Tài sản cố định vô hình	10	10

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Theo chuẩn mực kế toán số 08 (Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003).

7. Kế toán các hoạt động liên doanh:

Nguyên tắc kế toán hoạt động kinh doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

- Dự phòng bảo hành sản phẩm được lập tuân thủ theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006

10. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn.

- Công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 04 năm.

- Tiền thuê đất trả trước cho phần đất Cty đang sử dụng được phân bổ theo thời gian thuê qui định trên hợp đồng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân cho, tặng sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản cho, tặng này.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 14

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

14. Thuyết minh Báo cáo bộ phận theo chuẩn mực kế toán số 28: Chúng tôi không trình bày vì:

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và trong cùng một phạm vi môi trường kinh tế (Tp.Hồ Chí Minh).

- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm cao su. Công ty không có sản xuất kinh doanh, hoặc các dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể so với hoạt động chính của Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý I năm 2016

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền mặt	1,819,503,299	83,849,227
- Tiền gửi ngân hàng	14,053,913,070	18,088,385,388
+ VNĐ	10,580,368,463	15,266,092,273
+ USD	1,336,945,704	2,130,281,136
+ JPY	2,136,598,903	692,011,979
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn)	17,000,000,000	17,000,000,000
Cộng	32,873,416,369	35,172,234,615

2- Đầu tư ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn từ 1 năm	-	-
Cộng	-	-

3- Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng	38,484,915,107	40,999,445,974
- Trả trước cho người bán (*)	5,604,286,490	4,182,844,000
- Các khoản phải thu khác (1)	10,444,557,075	7,593,194,833
- Dự phòng phải thu khó đòi (2)	(2,019,522,280)	(2,019,522,280)
- Tài sản thiếu chờ xử lý	13,640,077	52,140,000
Cộng	52,527,876,469	50,808,102,527

(*)- Trả trước cho người bán	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Cty Kiểm toán AASC	140,750,000	140,750,000
- Cty CP Máy & Vật tư thiết bị Sài Gòn	2,850,650,000	
- Cty TNHH XD Giao thông Tùng Đạt		1,610,000,000
- Cty TNHH Gia Long	515,294,000	515,294,000
- Cty TNHH Khuôn mẫu Ngọc Quý	23,540,000	
- Cty TNHH Xây dựng Phố Duyên	140,000,000	
- Cty TNHH Tư vấn XD Thiên Khải	17,252,490	
- Cty TNHH TV ĐT-XD-TM Việt Hưng	1,916,800,000	1,916,800,000
Cộng	5,604,286,490	4,182,844,000

(1) Số dư các khoản phải thu khác vào ngày 31/03/2016 là: **10.444.557.075đ**. Bao gồm:

- Thu Nhà nước về hỗ trợ lãi vay	1.467.544.653đ
- Thuế nhập khẩu hoàn lại	74.290.422đ
- Phải thu tạm ứng	3.721.722.000đ
- Phải thu tiền ký quỹ bảo lãnh vay	5.100.000.000đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Quý I năm 2016

- Các khoản phải thu khác 81.000.000đ

(2)- Dự phòng phải thu nợ khó đòi	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Dự phòng cho khoản nợ dưới 01 năm	64,795,200	64,795,200
- Dự phòng cho khoản nợ từ 01 đến dưới 02 năm	6,110,500	6,110,500
- Dự phòng cho khoản nợ từ 02 đến dưới 03 năm	70,000,000	70,000,000
- Dự phòng cho khoản nợ từ 03 năm trở lên	1,878,616,580	1,878,616,580
Cộng	2,019,522,280	2,019,522,280

4- Hàng tồn kho	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	17,066,125,029	17,370,272,367
- Công cụ, dụng cụ	120,065,416	112,553,622
- Chi phí SX, KD dở dang (3)	1,868,708,950	1,841,173,539
- Thành phẩm	8,993,276,402	7,102,132,154
- Hàng hoá	7,904,000	-
- Hàng gửi đi bán (4)	10,559,811,832	12,515,429,275
Cộng giá gốc hàng tồn kho	38,615,891,629	38,941,560,957

(3) Số dư sản phẩm dở dang vào ngày 31/03/2016 là: **1.868.708.950đ**. Bao gồm:

- Băng tải	1.046.587.707đ
- Courroie	290.216.027đ
- Cao su kỹ thuật	531.905.216đ

(4) Số dư hàng gửi bán (sản phẩm băng tải) vào ngày 31/03/2015 là: **10.559.811.832đ**. Bao gồm:

- Sản phẩm băng tải	10.523.921.076đ
- Cao su hỗn luyện nối băng tải	35.890.756đ

5- Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	420,872,288	35,851,733
- Các khoản thuế nộp thừa cho nhà nước	-	-
- Thuế VAT được khấu trừ	4,670,692,125	3,404,934,824
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	5,091,564,413	3,440,786,557

6- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	34,886,018,243	174,444,851,057	10,394,454,516	159,559,065	219,884,882,881
- Tăng trong kỳ					-
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối quý này	34,886,018,243	174,444,851,057	10,394,454,516	159,559,065	219,884,882,881
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9,944,498,863	69,695,292,376	5,664,434,638	128,279,034	85,432,504,911
- Khấu hao trong kỳ	442,729,308	2,738,293,286	211,528,773	6,582,127	3,399,133,494
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm trong kỳ	32,430,588				32,430,588
Số dư cuối quý này	10,354,797,583	72,433,585,662	5,875,963,411	134,861,161	88,799,207,817
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	24,941,519,380	104,749,558,681	4,730,019,878	31,280,031	134,452,377,970
- Tại ngày cuối quý này	24,531,220,660	102,011,265,395	4,518,491,105	24,697,904	131,085,675,064

7- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	2,146,966,500			-	2,146,966,500
- Tăng trong kỳ					-
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối quý này	2,146,966,500	-	-	-	2,146,966,500
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1,701,369,600			-	1,701,369,600
- Khấu hao trong kỳ	30,381,600			-	30,381,600
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối quý này	1,731,751,200	-	-	-	1,731,751,200
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm	445,596,900	-	-	-	445,596,900
- Tại ngày cuối quý này	415,215,300	-	-	-	415,215,300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ(Tiếp theo)

Quý I năm 2016

8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số đầu năm	Đầu tư trong năm	Kết chuyển trong năm	Số cuối quý này
- Tư vấn, giám sát xây dựng	818,181,819			818,181,819
- Cơ sở hạ tầng	3,599,133	1,871,270,909		1,874,870,042
Cộng	821,780,952	1,871,270,909	-	2,693,051,861

9- Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
9.1- Đầu tư vào công ty liên kết	260,246,666	260,246,666
- Nông trường Cao su Phước Minh	260,246,666	260,246,666
9.2- Đầu tư dài hạn khác	14,400,000,000	14,400,000,000
- Cty CP chỉ sợi cao su V.R.G SADO	6,000,000,000	6,000,000,000
- Mua 840.000 CP của Cty CP Địa ốc Sài Gòn Đông Dương	8,400,000,000	8,400,000,000
- Mệnh giá	10,000	10,000
- Giá mua	10,000	10,000
Cộng	14,660,246,666	14,660,246,666

10- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý này	Năm trước
- Số dư đầu năm	3,229,833,040	4,622,440,552
- Tăng trong năm	-	1,499,790,065
- Giảm (đã k/chuyển vào chi phí SXKD) trong năm	420,171,823	2,892,397,577
- Số dư cuối năm	2,809,661,217	3,229,833,040

11- Phải trả người bán	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Các nhà cung cấp trong nước	8,760,288,446	7,777,059,572
- Các nhà cung cấp nước ngoài	303,334,937	272,374,114
Cộng	9,063,623,383	8,049,433,686

12- Người mua trả tiền trước	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Các khách hàng trong nước	497,362,500	1,107,139,000
- Các khách hàng nước ngoài	217,800,000	422,297,965
Cộng	715,162,500	1,529,436,965

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý I năm 2016

13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý này	Số đầu năm
13.1. Thuế phải nộp nhà nước	2,970,349,494	918,213,721
- Thuế GTGT	1,761,793,766	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	(147,023,446)	-
- Thuế TNDN	1,344,346,196	911,904,644
- Thuế thu nhập cá nhân	11,232,978	6,309,077
13.2. Các khoản phải nộp khác:	-	-
Cộng	2,970,349,494	918,213,721
14- Các khoản phải trả ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Lãi vay dự trả	-	134,590,271
- Phải trả chi phí xây dựng cơ bản	1,664,910,909	1,664,910,909
Cộng	1,664,910,909	1,799,501,180
15- Các khoản phải trả ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	42,326,930	28,332,580
- Bảo hiểm xã hội	78,529,233	143,220,346
- Bảo hiểm y tế	119,169,389	21,948,210
- Bảo hiểm thất nghiệp	52,964,174	9,754,760
- Cổ tức các năm còn phải trả	981,626,200	985,476,200
- Công ty cao su 30-4 Tây Ninh	128,066,761	128,066,761
- Các khoản phải trả khác	47,840,000	47,840,000
Cộng	1,450,522,687	1,364,638,857
16- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn (vay nhập nguyên liệu)	12,983,177,305	14,183,186,928
- Nợ dài hạn đến hạn trả (vay đầu tư thiết bị)	15,210,260,350	15,963,079,560
Cộng	28,193,437,655	30,146,266,488
17- Các khoản vay và nợ dài hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Vay ngân hàng (***)	36,300,000,000	39,600,000,000
+ VNĐ	36,300,000,000	39,600,000,000
+ USD	-	-
Cộng	36,300,000,000	39,600,000,000

(***) - Vay Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam để đầu tư dây chuyền băng tải lõi thép: 36.300.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý I năm 2016

18- Vốn chủ sở hữu và các q	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý này
- Vốn cổ phần	123,749,970,000			123,749,970,000
- Thặng dư cổ phần	26,340,019,200			26,340,019,200
- Lợi nhuận chưa phân phối	16,478,874,230	5,374,384,782		21,853,259,012
- Quỹ đầu tư phát triển	24,033,606,309			24,033,606,309
Cộng	190,602,469,739	5,374,384,782	-	195,976,854,521

19- Chi tiết vốn cổ phần	Số cuối quý này	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
Vốn nhà nước	20,625,000,000	16.67	20,625,000,000	16.67
Tổng công ty Công Nghiệp Sài Gòn	3,950,780,000	3.19	3,950,780,000	3.19
Cty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	23,100,000,000	18.67	23,100,000,000	18.67
Tập đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam	60,456,580,000	48.85	60,077,580,000	48.55
Các cổ đông khác	15,617,610,000	12.62	15,996,610,000	12.93
Cộng	123,749,970,000	100	123,749,970,000	100

20- Lợi nhuận chưa phân phối

- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	16,478,874,230
- Lợi nhuận chưa phân phối phát sinh trong năm	5,374,384,782
- Phân phối lợi nhuận	-
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại cuối quý này	21,853,259,012

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1-Doanh thu bán hàng-dịch vụ	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	144,149,085	345,272,200	144,149,085	345,272,200
- Bán sản phẩm cao su	44,474,171,380	40,226,972,884	44,474,171,380	40,226,972,884
- Cung cấp dịch vụ	1,071,854,420	722,455,770	1,071,854,420	722,455,770
- Các khoản giảm trừ d/thu	-	-	-	-
- Doanh thu thuần	45,690,174,885	41,294,700,854	45,690,174,885	41,294,700,854

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý I năm 2016

2-Giá vốn hàng bán	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	229,604,265	282,386,378	229,604,265	282,386,378
- Bán sản phẩm cao su	31,276,488,916	33,336,481,407	31,276,488,916	33,336,481,407
Cộng	31,506,093,181	33,618,867,785	31,506,093,181	33,618,867,785

3-Doanh thu HĐ tài chính	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	217,615,068	396,334,047	217,615,068	396,334,047
- Lãi chênh lệch tỷ giá	4,401,102	-	4,401,102	-
- Lãi liên doanh	-	410,000,000	-	410,000,000
Cộng	222,016,170	806,334,047	222,016,170	806,334,047

4-Chi phí tài chính	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi vay	264,220,873	102,077,396	264,220,873	102,077,396
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	4,273,853	6,146,533	4,273,853	6,146,533
- Chi phí tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	268,494,726	108,223,929	268,494,726	108,223,929

5-Chi phí bán hàng	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	710,119,001	561,302,069	710,119,001	561,302,069
- Chi phí vật liệu bao bì	99,631,981	76,115,103	99,631,981	76,115,103
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	66,500	12,137,412	66,500	12,137,412
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7,291,077	7,291,077	7,291,077	7,291,077
- Chi phí bảo hành	-	-	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,832,908,113	2,659,411,179	4,832,908,113	2,659,411,179
- Chi phí bằng tiền khác	35,000	35,751,213	35,000	35,751,213
- Chi phí chào hàng mẫu	10,706,558	16,393	10,706,558	16,393
Cộng	5,660,758,230	3,352,024,446	5,660,758,230	3,352,024,446

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B3-1, KCN Tây Bắc, Củ Chi, Tp.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý I năm 2016

6-Chi phí quản lý	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	978,982,065	909,418,748	978,982,065	909,418,748
- Chi phí vật liệu quản lý	372,893	142,081	372,893	142,081
- Chi phí đồ dùng văn phòng	43,507,656	57,217,650	43,507,656	57,217,650
- Chi phí khấu hao TSCĐ	122,977,551	123,977,550	122,977,551	123,977,550
- Thuế, phí và lệ phí	19,896,174	19,386,063	19,896,174	19,386,063
- Chi phí dự phòng				
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	473,634,253	521,417,923	473,634,253	521,417,923
- Chi phí bằng tiền khác	118,448,486	178,307,991	118,448,486	178,307,991
Cộng	1,757,819,078	1,809,868,006	1,757,819,078	1,809,868,006

7-Thu nhập khác	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập khác	55,083	13,055	55,083	13,055
Cộng	55,083	13,055	55,083	13,055

8-Chi phí khác	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí khác	349,945	1,002,066	349,945	1,002,066
Cộng	349,945	1,002,066	349,945	1,002,066

VII. Những thông tin khác:

1. Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính quý I năm 2016 được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan: Gồm các Công ty

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông sở hữu 18,67% vốn điều lệ
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đông sở hữu 19,86% vốn điều lệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đông sở hữu 48,85% vốn điều lệ
Cộng	87,38% vốn điều lệ

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý I năm 2016

Nợ phải thu, phải trả phát sinh	Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
Nợ phải thu			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Mua hàng	4,007,632,750	4,515,972,175
	Cộng	4,007,632,750	4,515,972,175
Nợ phải trả			
	Cộng	-	-
Nợ phải thu			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Mua hàng	4,076,922,350	1,200,602,975
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Thu tiền cổ phần hóa	-	-
	Cộng	4,076,922,350	1,200,602,975
Nợ phải trả			
	Cộng	-	-

1. Thông tin về bộ phận.

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau

- Lĩnh vực sản xuất sản phẩm
- Lĩnh vực kinh doanh hàng hóa
- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực nội địa và khu vực xuất khẩu

2. Những thông tin khác.

Lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2016 tăng 107% (tăng 2.779.474.627 đồng) so với Quý I/2015 nguyên nhân do:

+ Doanh thu bán hàng quý I/2015 tăng 11% (tăng 4.395.474.031 đồng) do sản lượng tiêu thụ băng tải tăng 2%, courroie tăng 12%, cao su kỹ thuật tăng 55%. Dẫn đến lợi nhuận gộp tăng 6.508.248.635 đồng so với quý I/2015.

+ Tỷ lệ giá vốn hàng bán giảm trên doanh thu giảm 12,45% (giảm từ 81,41% còn 68,96%) do giá thành sản xuất giảm. Trong đó giá nguyên liệu cao su giảm bình quân 16% so với cùng kỳ năm 2015.

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp giảm từ 22% còn 20%. Tương ứng với số tiền giảm 134.434.620 đồng

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

LƯU THỊ TỐ NHƯ

Tp.HCM, Ngày 14 tháng 04 năm 2016

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)

Nguyễn Trần Nghiêm Vũ